

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HS-PT

Ngày: 20/02/2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

ông Phạm Tồn

ông Nguyễn Văn Tiến

- *Thư ký phiên tòa:* ông Phạm Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Lê Ra - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2023 tại điểm cầu trung tâm: trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần: trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 531/2022/TLPT-HS ngày 03 tháng 11 năm 2022 đối với các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2022/HS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 639/2023/QĐXXPT-HS ngày 02 tháng 02 năm 2023.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Huỳnh Tấn V, sinh năm 1975 tại tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký NKTT: tỉnh Quảng Nam; nơi thường trú: thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Tấn U và con bà Ngô Thị A; có vợ tên là Huỳnh Thị N D; có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2007 và con nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 20/02/2020, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Hoàng Văn N, sinh năm 1991 tại tỉnh Nam Định; nơi đăng ký NKTT: tỉnh Nam Định; chỗ ở hiện nay: thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông H Văn H và con bà Đinh Thị T; có vợ là Trần Tường V và có 01 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa:

1. Bào chữa cho bị cáo Huỳnh Tấn V: Luật sư Võ Xuân N1 – Công ty Luật TNHH MTV N2; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

2. Bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn N : Luật sư Nguyễn P T – Công ty Luật TNHH MTV M; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

- Bị hại có kháng cáo:

1. ông Đặng Công X, sinh năm 1968; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Đại diện theo uỷ quyền: anh Trần Thiện V, sinh năm 1990; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên toà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Đại diện theo uỷ quyền: ông Lê Q; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

2. Bà Huỳnh Thị N D, sinh năm 1984; địa chỉ: khối phố N T, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất:

Khoảng tháng 02/2018, sau khi thỏa thuận nhận chuyển nhượng thửa đất của bà Nguyễn Thị H S (sinh năm 1947; trú tại: thành phố Đà Nẵng) đối với thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.111m² (là loại đất trồng cây lâu năm khác, thuộc khối phố H D, phường Đ, thị xã Đ) thì Huỳnh Tấn V đã thỏa thuận chuyển nhượng lại cho anh Lê Võ Minh P (sinh ngày 27/11/1987; trú tại: thị xã Đ) với giá 06 tỷ đồng. V cam kết với anh P sẽ chuyển mục đích sử dụng thành đất ở, tách thửa thành 40 lô đất theo yêu cầu của anh P và V đã nhận số tiền mà anh P đặt cọc là 500 triệu đồng. Đến ngày 05/4/2018, hai bên đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng, V cam kết trong thời gian 03 tháng đến sẽ chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở và ra sổ từng lô; đến ngày 25/5/2018 anh P tiếp tục đưa 1,8 tỷ đồng cho V để đặt cọc. Sau đó, anh P tìm hiểu và biết được hiện thửa đất không thể chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở được vì không nằm trong kế hoạch sử dụng đất và trao đổi lại nội dung này cho V biết nhưng V vẫn cam kết ra sổ đỏ được. Đến ngày 06/6/2018, V đưa Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất từ bà Nguyễn Thị H S sang cho anh P để P ký nhận chuyển nhượng, được Văn phòng công chứng Thăng Bình xác nhận để làm căn cứ chuyển quyền sử dụng đất cho P. V đã viết cam kết theo yêu cầu của anh P về việc chịu trách nhiệm chuyển mục đích sử dụng đất. Đến đầu tháng 7/2018 là tới hạn ra sổ đỏ đất ở như đã cam kết nhưng V không thực hiện được và tiếp tục hứa hẹn trong thời gian đến sẽ ra sổ nhưng anh P không đồng ý. Anh P yêu cầu V trả lại tiền cọc, hủy Hợp đồng. V đồng ý và nói với anh P rằng

hiện đang thỏa thuận bán thửa đất cho người khác, khi nào bán được sẽ hoàn trả tiền cho anh P.

Do thỏa thuận với anh P không thành, nên Huỳnh Tấn V tiến hành ký Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3 ngày 06/6/2018 từ bà S với anh P trước đây qua cho V và được Văn phòng công chứng Thăng Bình công chứng Hợp đồng chuyển nhượng với trị giá chuyển nhượng hơn 03 tỷ đồng. Hồ sơ chuyển nhượng được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất. Trong thời gian chờ nhận quyền sử dụng đất, V đưa bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) kèm theo sơ đồ phân 40 lô đất cho Lê L V (sinh ngày 18/02/1980), Trần Thị Thu N (sinh ngày 10/11/1977) cùng trú tại thị trấn Nam P, huyện D để tìm người bán thửa đất với giá 18 tỷ đồng và nói với họ là hiện V đang làm thủ tục, khoảng 04 đến 05 tháng sẽ ra sổ đỏ chi tiết từng lô đất ở. V, N đem việc này nói lại với Đinh Văn T (sinh ngày 10/3/1991; trú tại: xã Điện P, huyện Đ) để môi giới tìm người mua thửa đất. T thông qua các trang quảng cáo trên mạng internet và biết được Công ty Cổ phần T là Công ty chuyên môi giới bất động sản. T điện thoại gặp Trần Thị Ánh N (sinh ngày 14/11/1993; trú tại: thị xã Đ) là Trưởng phòng kinh doanh của Công ty Cổ phần T để giới thiệu về thửa đất. Sau đó N trao đổi lại với Hoàng Văn N - Giám đốc Công ty Cổ phần T thì N phân công N tới gặp V để trao đổi và tìm hiểu về thửa đất số 210, tờ bản đồ số 03.

Khoảng đầu tháng 7/2018 sau khi được N phân công, N được T đưa đến gặp V. Tại đây T có hỏi V tiến độ chuyển mục đích sử dụng đất, thời gian dự kiến ra sổ thì V nói với N và T là trong vòng 03 tháng V sẽ thực hiện việc chuyển mục đích thành đất ở và ra sổ đỏ từng lô. T hỏi V nếu trong thời hạn 03 tháng không xong thì tính như thế nào thì V bảo rằng V làm Luật sư chẳng lẽ lại không biết hay sao và bảo T là người không liên quan, yêu cầu T ra về để V làm việc với N. Sau khi trao đổi với V xong, N về báo lại cho N.

Đến ngày 20/7/2018 thì Huỳnh Tấn V mới được cấp GCNQSDĐ đổi thửa đất trồng cây lâu năm khác, nhưng ngày 14/7/2018 V và N đã ký kết thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01/HDTTCN/2018 với nội dung cơ bản như sau: V có đủ điều kiện và năng lực quy hoạch phân lô, tách thửa đối với thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.111 m² tương đương 40 lô đất đa dạng diện tích (bản đồ kèm theo), mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm khác. Giá chuyển nhượng 16,5 tỷ đồng, tiến độ thanh toán: đợt 1 thanh toán 02 tỷ đồng ngay sau khi ký thỏa thuận; đợt 2 thanh toán 06 tỷ đồng vào ngày thứ 21 kể từ ngày ký thỏa thuận; đợt 3 thanh toán 03 tỷ đồng khi có thông báo nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất; đợt 4 thanh toán cho 03 tỷ đồng khi có trích lục tách thửa; đợt 5 thanh toán 2,5 tỷ đồng khi V nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm

quyền về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. V có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký chuyển mục đích sang đất ở, tạo điều kiện để N ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với khách hàng và được quyền nhận tiền cọc của khách hàng đối với các lô đất trong thửa đất.

Bị cáo N đã tổ chức họp với các nhân viên kinh doanh, kế toán, bộ phận quảng cáo của Công ty Cổ phần T, tự đặt tên dự án là C green home tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3, vẽ lại sơ đồ 40 lô đất, đặt ký hiệu các lô đất từ A1-01 đến A1-10 (10 lô); A2-01 đến A2-20 (21 lô) và A3-01 đến A3-09 (09 lô) và tự đưa ra giá đất theo vị trí từng lô. Sau đó quảng cáo dự án C green home trên mạng xã hội và mạng internet với nội dung cơ bản: dự án C green home có tổng diện tích hơn 4000 m², được quy hoạch nhà phố, nhà liền kề, pháp lý rõ ràng, thủ tục công chứng sang tên chính chủ và ra sổ đỏ mới trong vòng 90 ngày.

Vào sáng ngày 18/8/2018 Công ty Cổ phần T tổ chức lễ ra quân giới thiệu quảng bá và mở bán đất của dự án tại trụ sở của Công ty (địa chỉ thành phố Đà Nẵng) thu hút được nhiều người tham gia. Sau khi rao bán đất tại dự án C green home, nhiều người có nhu cầu đã đến Công ty Cổ phần T để liên hệ mua đất. N viên Công ty dẫn chỉ vị trí thửa đất, cung cấp sơ đồ phân lô, tư vấn giá đất để khách hàng lựa chọn vị trí từng lô đất. Người mua đất đã tin tưởng vào nội dung quảng cáo rao bán của Công ty Cổ phần T về tính pháp lý rõ ràng và nghĩ dự án C green home là có thật nên sau khi chọn vị trí lô đất, đã nộp tiền đặt chỗ 30 triệu đồng/lô rồi sau đó đến trụ sở Công ty Cổ phần T để thỏa thuận ký Hợp đồng đặt cọc mua đất nền.

Để tạo niềm tin đối với khách hàng trong việc mua đất của dự án, ngày 27/8/2018 V tiếp tục ủy quyền cho Hoàng Văn N tại Giấy ủy quyền số 01/GUQ/08-2018 về việc: thu tiền đặt cọc để nhận chuyển quyền sử dụng đất tại thửa đất khối phố H D. Nội dung cơ bản: V ủy quyền cho N thực hiện việc giới thiệu, tiếp cận, chào bán và làm việc với các nhà đầu tư quan tâm đến các sản phẩm của thửa đất; được nhận tiền đặt cọc, tiền thanh toán (đến 100% giá trị lô đất) của khách hàng mua các sản phẩm của thửa đất đã ký phiếu đặt cọc, Hợp đồng đặt cọc, Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với V; V chấp nhận toàn bộ chứng từ thu tiền mà N phát hành cho khách hàng và chịu trách nhiệm trước khách hàng về toàn bộ số tiền ghi trên chứng từ thu tiền này. Thời hạn ủy quyền có hiệu lực từ ngày ký đến khi toàn bộ các lô đất thuộc thửa đất được chuyển nhượng hết và V đã hoàn thành việc cấp GCNQSDĐ cho khách hàng. V cam kết chịu trách nhiệm đối với mọi công việc do N thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Đồng thời V ký vào các Hợp đồng đặt cọc với tư cách là bên nhận cọc khi Công ty Cổ phần T giao dịch người đặt cọc mua đất tại dự án C green home. Nội dung các Hợp đồng đặt cọc cụ cơ bản như sau: Hợp đồng đặt cọc về việc mua đất nền tại Đ, Đ, Quảng Nam; căn cứ thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số

01/HDTTCN/2018 ngày 14/7/2018, Giấy ủy quyền số 01/GUQ/08-2018 ngày 27/8/2018 được ký giữa Huỳnh Tấn V và Công ty Cổ phần T; bên nhận cọc (bên A) Huỳnh Tấn V, bên đặt cọc (bên B) là người mua đất; vị trí lô đất, mức giá được ghi cụ thể trong Hợp đồng. V cam kết sẽ tiến hành công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên B thời hạn cụ thể ghi trên từng Hợp đồng đặt cọc (chậm nhất là 04 tháng kể từ khi ký Hợp đồng đặt cọc) và V ủy quyền cho Công ty Cổ phần T là đơn vị thu tiền của người đặt cọc. Nếu chậm việc ra sổ như cam kết thì coi như bên A chấm dứt Hợp đồng, hoàn trả tiền nhận cọc và phải đền bù cho bên B thêm 50% đối với số tiền mà bên B đã đặt cọc.

Quá trình ký Hợp đồng đặt cọc mua bán đất nền diễn ra tại Công ty Cổ phần T, sau khi người mua đất và N (ký với tư cách đại lý phân phối) ký vào Hợp đồng thì N thu tiền nộp cọc và chỉ đạo nhân viên Công ty là Trần Thị Ánh N, Đặng Thị L (sinh ngày 06/5/1993; trú tại: thành phố Đà Nẵng) nhiều lần đưa Hợp đồng cho V ký với tư cách bên nhận cọc. Khoảng từ 07 đến 10 ngày sau, V mới giao lại Hợp đồng cho Công ty, có lúc V yêu cầu Công ty chuyển tiền thì mới giao Hợp đồng đặt cọc để bàn giao cho người đặt cọc mua đất.

Tổng cộng V cùng với N đã ký 40 Hợp đồng đặt cọc với 36 cá nhân thu số tiền 18.878.108.808 đồng (mười tám tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu một trăm lẻ tám nghìn tám trăm lẻ tám đồng). Sau khi ký Hợp đồng, những người đã đặt cọc mua đất tự thỏa thuận với những người khác chuyển nhượng lại Hợp đồng đặt cọc cho người khác thì N và V đã ký tiếp 14 Hợp đồng đặt cọc cho 13 cá nhân để thay thế Hợp đồng đặt cọc trước đó và Giấy xác nhận sang tên Hợp đồng, lập phiếu thu tiền đặt cọc mới thay thế cho phiếu thu cũ. Hoàng Văn N sau khi nhận tiền đã giao cho V nhiều lần bằng tiền mặt và chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của V với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng (mười tỷ năm trăm triệu đồng); còn lại N giữ số tiền 8.378.108.808 đồng (tám tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu một trăm lẻ tám nghìn tám trăm lẻ tám đồng).

Mặc dù nội dung các Hợp đồng đặt cọc thể hiện thời hạn công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người mua đất chậm nhất khoảng đến tháng 01/2019, nhưng đến ngày 07/01/2019 V mới thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường Đ. Hồ sơ do V nộp đã được ông Trần M (sinh ngày 02/4/1966; trú tại: thị xã Đ) là cán bộ địa chính phường tham mưu; ông Phan Văn H (sinh ngày 05/12/1966; trú tại: phường Đ) là Chủ tịch UBND phường Đ xác nhận nhu cầu sử dụng đất ở để V nộp thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất đến Trung tâm hành chính công thị xã Đ.

Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2019 Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ đã có Công văn số 30/TNMT về việc giải quyết hồ sơ xin chuyển mục đích của Huỳnh Tấn V thể hiện: thửa đất hiện nay chưa đủ căn cứ để thực hiện thủ tục chuyển mục

đích được. Công văn kèm theo hồ sơ xin chuyển mục đích Trung tâm hành chính công thị xã Đ xác nhận đã bàn giao ngay cho V. Khi V nhận được Công văn này thì V không cung cấp, không thông báo nội dung cho người đã đặt cọc mua đất biết.

Khoảng tháng 2/2019 V đã đưa bản vẽ sơ đồ đường bê tông, cống thoát nước mà V và N ký xác nhận trên sơ đồ (là bản sao) nhờ Lê L V tính giúp chi phí làm đường bê tông, cống thoát nước trên thửa đất hơn 800 triệu đồng. Sau đó V nhờ Trần Thị Ánh N thuê người thi công đường bê tông, cống thoát nước. N đã giới thiệu ba ruột của mình là Trần N T (sinh ngày 01/02/1964; trú tại: thị xã Đ) để thi công. V yêu cầu ông T phải thi công sớm, số tiền thi công hai bên thống nhất là 800 triệu đồng. Ông T gọi thêm anh Trương Tịnh là thợ xây (sinh năm 1976; trú tại: thôn Châu Lâu, xã Điện Thọ, thị xã Đ) cùng một số thợ xây khác tiến hành thi công làm đường bê tông, cống thoát nước trên thửa đất theo yêu cầu của V. Quá trình thi công V có đến dẫn chỉ mốc giới thửa đất, vị trí thi công đường, cống và nhiều lần đôn đốc phải thực hiện nhanh. Ông T đã tổ chức thi công trong thời gian 01 tháng thì xong công trình, V đã đưa cho N số tiền 800 triệu đồng để trả tiền thi công cho ông T.

Đến khoảng tháng 3/2019, do chưa tiến hành công chứng chuyển nhượng như đã cam kết tại các Hợp đồng đặt cọc nên nhiều người mua đất đã đến Công ty Cổ phần T để yêu cầu thực hiện theo cam kết. N đã chỉ đạo Trần Thị Ánh N và một số nhân viên khác của Công ty dẫn người mua đất đến hiện trạng thửa đất (lúc này thửa đất đã có đường bê tông, cống thoát nước) lập Biên bản giao đất ghi rõ là loại “đất ở” cho người mua đất để họ tiếp tục tin tưởng chờ đợi sẽ công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở trong thời gian đến.

Đến ngày 02/5/2019 vẫn không thực hiện công chứng chuyển nhượng cho người đặt cọc mua đất, N chỉ đạo Trần N H (Phó Giám đốc Công ty Cổ phần T) ký Thư ngỏ trong đó V ký vào phần chủ đầu tư và gửi người mua đất với nội dung cơ bản: hiện nay theo sự chỉ đạo của Nhà nước nhằm phát triển kinh tế tại Quảng Nam, chính quyền Quảng Nam đã ban hành các quyết định về việc thay đổi các hạn mức, kế hoạch sử dụng đất... và một số quyết định có liên quan. Do đó vẫn đang gấp rút thực hiện quy trình tách thửa theo quy định pháp luật cũng như các quy định của địa phương. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện các thủ tục giấy tờ, chờ thông báo nghĩa vụ đóng thuế thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã có yêu cầu bổ sung giấy tờ theo quy định mới nhất nêu trên, cam kết trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày phát hành Thư ngỏ sẽ công chứng chuyển nhượng đất.

Tháng 8/2019 là đến thời hạn cam kết tại Thư ngỏ ngày 02/5/2019, nhiều người đặt cọc mua đất yêu cầu gặp Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N để yêu cầu cung cấp tình trạng pháp lý và giải thích việc nhiều lần hứa hẹn vẫn không công chứng chuyển nhượng. Các ngày 17, 24/8/2019 tại cuộc họp với khách hàng, V và N tiếp tục hứa hẹn đến tháng 11/2020 mới chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở và hẹn

sẽ cung cấp tình trạng pháp lý hiện tại của thửa đất cho người đặt cọc mua đất sau lần gặp này. Trần Thị Ánh N được N phân công liên hệ với V để cung cấp hồ sơ tiến độ thủ tục pháp lý đối với thửa đất để cung cấp cho khách hàng thì lúc này V mới đưa cho N bộ hồ sơ về thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất tại UBND phường Đ, Công văn số 30/TNMT và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Thị Ánh N để N cung cấp hồ sơ tình trạng pháp lý cho những người đặt cọc mua đất biết. Lúc này nhiều người mua đất biết mình bị lừa nên đã yêu cầu Công ty Cổ phần T thanh lý và bồi thường Hợp đồng. Hoàng Văn N đã yêu cầu V hoàn lại số tiền 10.500.000.000 đồng (mười tỷ năm trăm triệu đồng) để trả lại cho người đã đặt cọc mua đất nhưng V không đồng ý. Bị cáo N đã dùng tiền thu được trước đây và vay mượn tiền để thanh lý và đền bù cho một số người mua đất với tổng số tiền là 8.398.997.403 đồng. Những người đã đặt cọc còn lại do hiện nay quá thời hạn cam kết tại Hợp đồng đặt cọc mà không trả lại tiền cho họ nên đã viết đơn gửi đến C quan Cảnh sát điều tra tố cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N lừa đảo chiếm đoạt tài sản; đồng thời yêu cầu V, N phải trả tiền chiếm đoạt tiền đền bù Hợp đồng.

Như vậy trong thời gian từ tháng 8/2018 đến tháng 09/2019 Huỳnh Tấn V và Hoàng Văn N đã lừa đảo chiếm đoạt của 37 bị hại với số tiền 18.878.108.808 đồng (mười tám tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu một trăm lẻ tám nghìn tám trăm lẻ tám đồng); số tiền này N đã đưa cho V nhiều lần bằng tiền mặt và chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của V là 10.500.000.000 đồng (mười tỷ năm trăm triệu đồng), còn N giữ số tiền 8.378.108.808 đồng (tám tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu một trăm lẻ tám nghìn tám trăm lẻ tám đồng), cụ thể:

1/ Văn Bá H (sinh năm 1991; trú tại: tỉnh Nghệ An) ký Hợp đồng đặt cọc số 01/A2-15/2018/HDDC đề ngày 18/8/2018 và nộp số tiền 441.750.000 đồng. Ngày 29/10/2019; các ngày 08, 12, 27, 29, 30/11/2019; ngày 06, 07/12/2019 Hoàng Văn N đã thanh lý hợp đồng và trả lại cho anh Văn Bá H số tiền 600.413.000 đồng.

Ngày 24/3/2021 C quan CSĐT đã ra Quyết định ủy thác điều tra số 13/QĐ-CSKT cho C quan CSĐT Công an huyện N, tỉnh Nghệ An. Ngày 29/3/2021 C quan CSĐT Công an huyện N có Biên bản xác minh anh Văn Bá H không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì không rõ nên chưa tiến hành lấy lời khai của anh Văn Bá H.

2/ Nguyễn Đình T (sinh năm 1982; trú tại: huyện D, tỉnh Quảng Nam) ký Hợp đồng đặt cọc số 02/A2-02/2018/HDDC đề ngày 23/8/2018 và nộp số tiền cọc 540.146.250 đồng. Ngày 07/12/2019 Hoàng Văn N đã trả cho anh T số tiền 140.000.000 đồng. Hiện số tiền còn bị chiếm đoạt là 400.146.250 đồng.

3/ Phùng Thế T (sinh năm 1987; trú tại: tỉnh Gia Lai) ký Hợp đồng đặt cọc số 03/A3-05/2018/HDDC đề ngày 18/8/2018, Công ty đã thu tiền cọc 423.046.875 đồng. Hoàng Văn N đã thanh lý Hợp đồng và trả lại cho anh Phùng Thế T số tiền 659.953.125 đồng.

Ngày 24/3/2021 C quan CSĐT đã ra Quyết định ủy thác điều tra số 11/QĐ-CSKT cho C quan CSĐT Công an thành phố P tỉnh Gia Lai. Vào ngày 30/3/2021 C quan CSĐT Công an thành phố P có Biên bản xác minh làm việc với công an phường Y và gia đình anh Phùng Thế T xác định hiện nay anh T không có mặt tại địa phương nên chưa tiến hành lấy lời khai của anh Phùng Thế T.

4/ Nguyễn Thanh P (sinh năm 1994; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng đặt cọc số 04/A2-03/2018/HDDC đề ngày 11/01/2019 để mua lại lô đất ký hiệu A2-03 (lô đất này trước đó Công ty đã nhận cọc của T sinh năm 1972; trú tại: thành phố Đà Nẵng. Hiện nay T đã bán nhà không rõ đi đâu) và Công ty đã ký phiếu thu số tiền đặt cọc 545.832.000 đồng của anh Nguyễn Thanh P. Vào ngày 29/10/2019; các ngày 07, 25/12/2019 Nguyễn Văn N đã trả lại cho anh P số tiền 370.000.000 đồng. Số tiền còn lại bị chiếm đoạt là 175.832.000 đồng.

5/ Tô Văn V (sinh năm 1980; trú tại: Quảng Nam) ký Hợp đồng số 05/A2-04/2018/HDDC đề ngày 29/11/2018 để mua lại lô đất ký hiệu A2-04 mà trước đó Công ty đã nhận cọc của T và Công ty đã ký phiếu thu số tiền đặt cọc 545.832.000 đồng của anh Tô Văn V. Đến nay anh V vẫn chưa nhận được tiền bồi thường. Số tiền còn bị chiếm đoạt là 545.832.000 đồng.

6/ Vợ chồng anh H T (sinh năm 1978), chị Nguyễn Thị L H (sinh năm 1981) cùng trú tại: thị xã Đ đã ký 02 Hợp đồng đặt cọc số 06/A1-01/2019/HDDC và số 27/A1-02/2019/HDDC cùng ngày 19/9/2019 để đặt cọc mua lại lô đất ký hiệu A1-01 và A1-02 mà Công ty đã nhận cọc của chị Nguyễn Thị T, anh Lương X H. Công ty T đã ký phiếu thu số tiền 804.980.000 đồng của vợ chồng anh H T. Hiện nay vợ chồng anh H T chưa nhận được số tiền bồi thường. Số tiền V và N chiếm đoạt là 804.980.000 đồng.

7/ Võ H Trịnh C (sinh năm 1980; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 07/A1-03/2018/HDDC đề ngày 28/8/2018 và Công ty đã thu số tiền cọc 664.800.001 đồng. Các ngày 15, 16, 18/10/2019 chị C đã nhận được số tiền thanh lý Hợp đồng là 963.960.000 đồng và không yêu cầu bồi thường.

8/ Nguyễn Đình T (sinh năm 1985; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 08/A2-05/2018/HDDC đề ngày 23/8/2018, Công ty đã thu tiền cọc 545.832.000 đồng. Hiện số tiền anh T còn bị chiếm đoạt là 545.832.000 đồng.

09/ Hứa Thị L (sinh năm 1996; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 09/A3-03/2018/HDDC đề ngày 27/8/2018 và Công ty đã thu tiền cọc là 287.280.000 đồng. Ngày 16/9/2019 Công ty đã thanh lý Hợp đồng và trả lại số tiền 303.218.137 đồng cho chị Hứa Thị L. Chị L không có yêu cầu bồi thường dân sự.

10/ Hồ Thị Mỹ K (sinh năm 1970; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng đặt cọc số 10/A1-07/2019/HDDC đề ngày 03/7/2019 và Công ty đã thu số tiền 423.046.785 đồng (lô đất này trước đây Công ty đã ký Hợp đồng đặt cọc cho chị

Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1983; trú tại: thành phố Đà Nẵng. Chị T nhượng lại cho Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1983; trú tại: huyện D, Quảng Nam và chị T nhượng lại cho chị K). Hiện chị K mới nhận được số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn bị chiếm đoạt là 323.046.785 đồng.

11/ Nguyễn Văn H (sinh năm 1979; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 11/A3-01-2018/HDDC đề ngày 17/9/2018, Công ty thu tiền cọc 664.800.000 đồng. Hiện anh H chưa nhận được số tiền bồi thường. Số tiền còn bị chiếm đoạt là 664.800.000 đồng.

12/ Nguyễn Văn H (sinh năm 1975; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 12/A2-20/2018/HDDC đề ngày 10/9/2018 và Công ty thu tiền cọc 574.554.063 đồng. Đến nay anh H vẫn chưa nhận được số tiền bồi thường. Số tiền còn bị chiếm đoạt 574.554.063 đồng.

13/ Trương Thị X (sinh năm 1967; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 13/A2-06/2018/HDDC đề ngày 24/8/2018, thu tiền cọc 707.155.680 đồng và Hợp đồng số 14/A3-06/2018/HDDC đề ngày 24/8/2018, thu tiền cọc 427.500.000 đồng. Ngày 11/11/2019 Công ty đã trả chị X số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền còn bị chiếm đoạt là 934.655.680.000 đồng.

14/ Đinh Nguyễn Thị Minh H (sinh năm 1970; trú tại: Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 15/A2-01/2018/HDDC đề ngày 18/3/2019 để nhận lại Hợp đồng đặt cọc mua đất của chị Trần Thị Minh T (sinh năm 1980; trú tại: tỉnh Gia Lai) và Công ty đã thu tiền cọc 721.888.090 đồng. Ngày 23/10/2020 chị H có Giấy xác nhận gửi tới C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam về việc chị đã được Công ty T thanh lý số tiền theo Hợp đồng là 974.549.000 đồng và không có yêu cầu bồi thường dân sự.

Ngày 14/4/2021 C quan CSĐT đã ra Quyết định ủy thác điều tra số 23/QĐ-CSKT cho C quan CSĐT Công an quận S, thành phố Đà Nẵng để tiến hành ghi lời khai của bà H. Tại Biên bản xác minh ngày 27/4/2021 Công an phường A xác định tại thời điểm xác minh không có người tên Đinh Nguyễn Thị Minh H đăng ký nhân khẩu thường trú hoặc đang cư trú tại đây.

15/ V Trọng H (địa chỉ: Thanh Hóa) ký Hợp đồng số 16/A2-16/2018/HDDC đề ngày 24/11/2018 để nhận cọc mua lại lô đất ký hiệu A2-16 mà Nguyễn Thị Hồng Duyên đã nhận cọc trước đó và Công ty đã ký phiếu thu với 446.351.563 đồng của anh V Trọng H. Ngày 23/10/2020 anh H có Giấy xác nhận gửi tới C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam về việc anh đã được Công ty T thanh lý số tiền theo Hợp đồng là 499.913.715 đồng và không có yêu cầu bồi thường dân sự.

16/ Trần Thị Ánh N (sinh năm 1993; trú tại: tỉnh Quảng Nam, Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cổ phần T)

Ngày 30/8/2019 Trần Thị Ánh N đã ký thỏa thuận mua lại lô đất ký hiệu A2-19 của Đặng Quyết T (sinh ngày 03/8/1990; trú tại: T phố Hồ Chí Minh) theo Hợp

đồng số 17/A2-19/2018/HDDC đề ngày 04/9/2018 và Công ty đã thu tiền cọc 441.750.000 đồng. Tuy nhiên tại thời điểm ký thỏa thuận, N chưa thanh toán đủ số tiền cho T nên cả hai chưa yêu cầu Công ty và V ký Hợp đồng đặt cọc để thay thế Hợp đồng mà T đã ký và nộp tiền cọc trước đó. Đến nay cả N và anh T đã hoàn thành việc thỏa thuận, mọi quyền lợi tại Hợp đồng đặt cọc mua lô đất ký hiệu A2-19 T đã xác nhận là quyền lợi của Trần Thị Ánh N. Do vậy số tiền mà anh T nộp cho Công ty sẽ được chuyển sang người thụ hưởng là Trần Thị Ánh N. Hiện số tiền này N chưa nhận lại. Số tiền bị chiếm đoạt là 441.750.000 đồng.

17/ Phạm Văn N (sinh năm 1978; trú tại: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) ký Hợp đồng số 18/A1-04/2018/HDDC đề ngày 11/9/2018, Công ty thu tiền cọc 530.996.875 đồng. Các ngày 15, 18/10/2019 anh N đã nhận số tiền thanh lý theo Hợp đồng đặt cọc là 769.945.875 đồng và không có yêu cầu gì về dân sự.

18/ H Thị N (sinh năm 1993; trú tại: Nam Định) góp vốn với Trần Thị Ánh N để đặt cọc mua lại lô đất ký hiệu A1-05 của anh Trần Văn H(địa chỉ: thành phố Đà Nẵng) và ký Hợp đồng đặt cọc số 19/A1-05/2019/HDDC đề ngày 03/01/2019, Công ty đã ký thu tiền cọc 431.953.125 đồng cho H Thị N. Hiện chị H Thị N chưa nhận được số tiền bồi thường. Số tiền còn bị chiếm đoạt là 431.953.125 đồng.

19/ Nguyễn Văn Q(sinh năm 1982; trú tại: Quảng Nam) ký Hợp đồng số 20/A1-09/2018/HDDC đề ngày 24/9/2018, Công ty thu tiền cọc 321.562.500 đồng. Ngày 12/9/2019 Công ty T đã thanh lý Hợp đồng và chi số tiền 340.512.663 đồng cho anh Nguyễn Văn Q

Ngày 12/4/2021 C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã xác minh tại Công an phường A thành phố T xác định hiện nay anh Q Đã chuyển hộ khẩu đến thành phố Đà Nẵng sinh sống, hiện công an phường không biết địa chỉ hiện nay của anh Q nên chưa tiến hành lấy lời khai của anh Nguyễn Văn Q

20/ Lưu X H (sinh năm 1982; trú tại: khối phố H D, phường Đ, thị xã Đ) ký Hợp đồng đặt cọc số 21/A2-18/2012/HDDC đề ngày 18/3/2019 và Công ty ký thu tiền cọc 446.351.563 đồng (lô đất này trước đó chị Hứa Thị D, sinh năm 1975; trú tại: thành phố Đà Nẵng đã ký Hợp đồng đặt cọc số 21/A2-18/2018/HDDC đề ngày 10/10/2018). Ngày 29/11/2019 thì anh Lưu X H đã nhận thanh lý Hợp đồng với số tiền 557.939.000 đồng và không yêu cầu bồi thường dân sự.

21/ Trần Văn B (sinh năm 1990; trú tại: thôn An H, xã Điện P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) ký Hợp đồng số 22/A1-06/2018/HDDC đề ngày 29/9/2018, thu tiền cọc 260.000.000 đồng. Anh B chưa nhận được tiền đền bù. Số tiền còn bị chiếm đoạt là 260.000.000 đồng.

22/ Tống Thị N (sinh năm 1992; trú tại: tổ 86, N, N, thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng đặt cọc số 23/A1-08/2018/HDDC đề ngày 29/12/2019 để mua lại lô đất ký hiệu A1-08, thu tiền cọc 321.562.500 đồng (lô đất này trước đó Công ty đã ký

nhận cọc của chị Phạm Thị Trà M; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam). Hiện chị N chưa nhận được số tiền bồi thường. Số tiền chị N còn bị chiếm đoạt là 321.562.500 đồng.

23/ Cao Đình K (sinh năm 1984; trú tại: tổ 57, phường S, quận S, thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 24/A3-09/2018/HDDC đề ngày 16/10/2018, Công ty đã thu tiền cọc 433.200.000 đồng. Đến nay anh K vẫn chưa nhận được số tiền này, hiện nay còn bị chiếm đoạt là 433.200.000 đồng.

24/ Nguyễn Thị Bích T (sinh năm 1986; trú tại: quận H, thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 25/A2-172018/HDDC đề ngày 05/10/2018, Công ty thu tiền cọc 315.560.000 đồng. Ngày 07/12/2019 và ngày 16/01/2020 chị T đã nhận được số tiền 130.000.000 đồng. Hiện nay số tiền chị bị chiếm đoạt là 185.560.000 đồng.

25/ Đặng Văn T (sinh năm 1986; trú tại: tổ 18, phường S, quận S, thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 26/A2-12/2018/HDDC đề ngày 05/10/2018, Công ty thu tiền cọc 312.728.000 đồng. Hiện nay anh Đặng Văn T vẫn chưa nhận được số tiền này, số tiền bị chiếm đoạt là 312.728.000 đồng.

26/ Nguyễn Văn T (sinh năm 1991; trú tại: tỉnh Quảng Nam) ký Hợp đồng số 28/A3-07/2018/HDDC đề ngày 03/10/2018, Công ty đã thu tiền cọc 442.320.000 đồng. Ngày 29/10/2019; các ngày 08, 12, 27, 29, 30/11/2019 và các ngày 06, 07/12/2019 Công ty đã tiến hành thanh lý Hợp đồng và chi trả số tiền 597.132.000 đồng.

Ngày 14/4/2021 C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã xác minh tại Công an xã T Đại, huyện P xác định hiện nay anh T không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì không rõ nên chưa tiến hành ghi lời khai của anh T.

27/ Đặng Tuyết N (sinh năm 1996; trú tại: tỉnh Nghệ An) ký Hợp đồng số 29/A2-13/2018/HDDC đề ngày 27/10/2018, Công ty đã thu tiền cọc 379.408.128 đồng. Ngày 06/11/2020 chị N có Giấy xác nhận gửi tới C quan CSĐT đã nhận số tiền 394.750.769 và không yêu cầu dân sự.

Ngày 24/3/2021 C quan CSĐT đã ra Quyết định ủy thác điều tra số 14/QĐ-CSKT cho C quan CSĐT Công an huyện D, tỉnh Nghệ An để tiến hành ghi lời khai của bà N. Ngày 20/7/2021 C quan CSĐT tiếp tục có công văn số 743 yêu cầu thực hiện việc ủy thác nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả.

28/ Nguyễn Thị Hồng T (sinh năm 1980; trú tại: quận H, thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 30/A3-02/2018/HDDC và Hợp đồng số 31/A3-10/2018/HDDC đề ngày 19/10/2018, Công ty đã thu tiền cọc 1.121.612.560 đồng. Hiện nay chị T chưa nhận được số tiền này, số tiền còn bị chiếm đoạt là 1.121.612.560 đồng.

29/ Nguyễn Thị Lan H (sinh năm 1998; trú tại: quận S, thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 32/A1-10/2018/HDDC đề ngày 20/10/2018, Công ty đã thu tiền cọc

569.282.560 đồng. Hiện nay chị H chưa nhận được số tiền này, số tiền còn bị chiếm đoạt là 569.282.560 đồng.

30/ Trần Thị H (sinh năm 1996; trú tại: phường N, quận N, Đà Nẵng - là Kế toán của Công ty Cổ phần T) ký Hợp đồng đặt cọc số 33/A2-14/2019/HDDC đề ngày 29/5/2019 và Công ty thu tiền cọc 553.283.040 đồng (lô đất này trước đây Phan Anh T P, sinh năm 1995; trú tại: tỉnh Nam Định đã ký Hợp đồng với Công ty và đã thanh lý Hợp đồng). Hiện nay chị H chưa nhận được số tiền này, số tiền còn bị chiếm đoạt là 553.283.040 đồng.

31/ Thái Tiến T (sinh năm 1981; trú tại: tỉnh Quảng Ngãi) ký Hợp đồng số 34/A3-08/2018/HDDC đề ngày 20/10/2018, Công ty thu tiền cọc 433.200.000 đồng. Hiện nay anh T chưa nhận được số tiền này, số tiền còn bị chiếm đoạt 433.200.000 đồng.

32/ Lê Công T (sinh năm 1971; trú tại: huyện D, tỉnh Quảng Nam) ký Hợp đồng số 35/A3-04/2018/HDDC đề ngày 01/01/2018, Công ty thu tiền cọc 546.707.520 đồng. Anh T đã nhận tiền thanh lý theo Hợp đồng là 646.707.520 đồng và không yêu cầu gì về dân sự.

33/ Lê Thị T (sinh năm 1955; trú tại: tổ 03, Khuê Mỹ, N, thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng đặt cọc số 36/A2-08/2018/HDDC đề ngày 13/12/2018 và thu tiền cọc 481.120.000 đồng (lô đất này trước đây chị Phạm Thị P, sinh năm 1980; trú tại: tỉnh Quảng Nam đã ký Hợp đồng với Công ty). Chị T chưa nhận được số tiền này, số tiền còn bị chiếm đoạt là 481.120.000 đồng.

34/ Đặng Minh D (sinh năm 1981; trú tại: Đà Nẵng) ký Hợp đồng đặt cọc số 37/A2-09/2018/HDDC đề ngày 20/12/2018 và Công ty đã thu tiền cọc là 457.064.000 đồng (lô đất này trước đó chị Phạm Thị P đã ký Hợp đồng đặt cọc với Công ty). Hiện anh D chưa nhận được tiền này, số tiền còn bị chiếm đoạt là 457.064.000 đồng.

35/ Lê Viết L (sinh năm 1963; trú tại: quận N, thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 38/A2-07/2018/HDDC đề ngày 16/11/2018, Công ty đã thu tiền cọc 553.283.040 đồng. Hiện ông L chưa nhận được số tiền này, số tiền còn bị chiếm đoạt là 553.283.040 đồng.

36/ Lê Trần Minh T (sinh năm 1985; trú tại: khối phố H D, phường Đ, Đ, Quảng Nam) ký Hợp đồng số 39/A2-11/2018/HDDC đề ngày 20/11/2018, Công ty đã thu tiền cọc 312.728.000 đồng. Hiện nay anh T chưa nhận được số tiền này. Số tiền còn bị chiếm đoạt là 312.728.000 đồng.

37/ Võ Văn L (sinh năm 1990; trú tại: thành phố Đà Nẵng) ký Hợp đồng số 40/A2-10/2018/HDDC đề ngày 20/11/2018, Công ty thu tiền cọc 447.640.000 đồng. Ngày 07/12/2019 và ngày 02/01/2020 anh L đã nhận được số tiền 150.000.000 đồng. Hiện số tiền còn bị chiếm đoạt là 297.640.000 đồng.

* Quá trình điều tra, C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã tiến hành làm việc được 31 bị hại. Riêng đối với 07 bị hại Văn Bá H, V Trọng H, Phùng Thế T, Đinh Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Văn Quảng, Nguyễn Văn T, Đặng Tuyết N chưa tiến hành lấy lời khai. C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã tiến hành ủy thác điều tra, tuy nhiên kết quả ủy thác xác định: anh Văn Bá H, Phùng Thế T, V Trọng H, Nguyễn Văn Quảng, Nguyễn Văn Tấn không có mặt tại địa phương; riêng chị Đinh Nguyễn Thị Minh H, Công an phường A xác định tại thời điểm xác minh không có ai tên Đinh Nguyễn Thị Minh H; đối với bị hại Đặng Thị Tuyết N ngày 20/7/2021, C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam tiếp tục có công văn yêu cầu công an huyện Diên Châu, Nghệ An thực hiện yêu cầu ủy thác, tuy nhiên đến nay chưa có kết quả ủy thác. Ngày 20/7/2021 và ngày 10/8/2021, C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam có Thông báo lần 01 số 187/TP-CSKT và Thông báo lần 02 số 187/TP-CSKT gửi đến Đài truyền hình Việt Nam, Tòa soạn báo Công an nhân dân để thông báo truy tìm và đề nghị các cá nhân liên hệ đến C quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam để làm việc nhưng đến nay các cá nhân này vẫn chưa đến liên hệ. Mặc dù chưa làm việc được với các bị hại trên nhưng căn cứ vào tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án gồm các hợp đồng đặt cọc, biên lai thu tiền, lời khai của bị cáo Hoàng Văn N và những người liên quan có đủ cơ sở xác định bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N đã lừa đảo chiếm đoạt của 07 cá nhân trên. Do đó, để bảo đảm nguyên tắc cơ lợi cho các bị cáo, cần quy kết luôn số tiền các bị cáo chiếm đoạt của 07 bị hại này để giải quyết trong cùng một vụ, về phần dân sự sẽ xử lý sau khi có đơn yêu cầu của 7 bị hại này.

* Quá trình điều tra V khai nhận đã nhận số tiền 10,5 tỷ đồng từ việc thỏa thuận chuyển nhượng đất cho Hoàng Văn N bằng nhận tiền mặt và nhận chuyển khoản. Số tiền chiếm đoạt V chuyển khoản cho nhiều người và rút tiền mặt để tiêu xài. Qua kết quả sao kê tài khoản số 0651000758137 của Huỳnh Tấn V xác định sau khi nhận chuyển khoản từ bị cáo N, V đã chuyển vào tài khoản của các cá nhân sau:

- Chuyển vào số tài khoản 0651000758779 của Nguyễn Văn N (sinh ngày 15/4/1984; trú tại: khu phố 4, thị trấn H Lam, T) với số tiền 03 tỷ đồng để trả nợ vay mượn của N trước đó. Hiện anh N đã dùng số tiền này để mua đất và xây nhà và không có khả năng trả lại.

- Chuyển vào tài khoản số 0651000812228 của Huỳnh Thị N D (sinh ngày 10/11/1984; trú tại: khối phố N T, phường Đ, thị xã Đ, là vợ V) số tiền 4,8 tỷ đồng. Số tiền 4,8 tỷ đồng có được Huỳnh Thị N D đã chuyển vào các tài khoản khác theo yêu cầu của V cụ thể:

- + Ngày 24/7/2018 và ngày 14/9/2018 D chuyển vào tài khoản 56110000581027 Ngân hàng B, chủ tài khoản là Nguyễn Thị Phương T (sinh ngày 24/02/1992; trú tại: khối N Vinh, phường Đ, thị xã Đ) số tiền 2.290.000.000 đồng để

hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc mua đất của anh Lê Võ Minh P (sinh ngày 27/11/1987; HKTT: thị xã Đ) vì trước khi thỏa thuận với Hoàng Văn N thì V có thỏa thuận chuyển lại lô đất mua của chị S cho P giá 06 tỷ đồng và P đã chuyển cho V 2,3 tỷ. Tuy nhiên, sau đó P tìm hiểu đất không chuyển đổi được nên không nhận chuyển nhượng nữa, hiện V còn thiếu anh P 10 triệu đồng;

+ Ngày 12/9/2018 D chuyển vào tài khoản Số 4218205196935 Ngân hàng A, chủ tài khoản là Phan Thị H (sinh ngày 23/12/1964, trú tại: khối phố H D, phường Đ, thị xã Đ, là khối trưởng khối phố) số tiền 30 triệu đồng để ủng hộ việc làm đường bê tông của khối phố.

+ Ngày 02/10/2018 D chuyển vào tài khoản số 040073583944 Ngân hàng S, chủ tài khoản là Đặng Thị Huyền T (sinh ngày 06/9/1984; trú tại: quận N, thành phố Đà Nẵng) số tiền 20.000.000 đồng để trả tiền sửa xe, hiện V còn nợ Trang số tiền 10 triệu đồng;

+ Ngày 10/10/2018 chuyển vào tài khoản số 56610000098142 Ngân hàng B, chủ tài khoản Lê Thị C (sinh ngày 20/10/1983; trú tại: khối phố H D, phường Đ) số tiền 10.000.000 đồng để hoàn trả số tiền V đã nhận của C trước đó để thực hiện việc làm giấy tờ đất theo yêu cầu của C, do V không thực hiện được nên đã chuyển trả lại;

+ Từ ngày 25/10/2018 đến ngày 26/10/2018 D chuyển số tiền 110.000.000 đồng vào tài khoản 0651000812228 của Công ty Cổ phần Bất động sản L đồng đặt chỗ để mua 01 căn hộ nhà phố V và 02 căn hộ dự án D tại T phố Hồ Chí Minh. Ngày 21/01/2019 Công ty đã hoàn lại số tiền 50.000.000 đồng tiền đặt chỗ 01 căn hộ cho chị D.

+ Ngày 27/10/2018 D chuyển số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản số 1001000281173 của Công ty Cổ phần Bất động sản L Miền Trung để đặt chỗ 01 căn hộ V. Tuy nhiên sau đó V và D không mua căn hộ này nên Công ty đã hoàn số tiền này vào tài khoản của D.

Ngoài ra D sử dụng số tiền này để chi tiêu cá nhân, cụ thể:

+ D chuyển vào tài khoản của anh Trần Quang S (sinh năm 1978; trú tại: khối P Nhất, Đ, Đ, Quảng Nam) số tiền 30.000.000 đồng để đặt cọc mua đất. Tuy nhiên sau đó anh Sơn không bán đất cho D và đã trả lại số tiền này.

+ Các ngày 24/7/2018, 24/9/2018, 24/10/2018 và 22/10/2018 D chuyển cho Nguyễn Bá Q (sinh năm 1984; trú tại: Đ) mượn số tiền 219.500.000 đồng. Tuy nhiên anh Quốc đã trả số tiền này cho D.

Số tiền còn lại D đã sử dụng tiêu xài cá nhân và không có khả năng trả lại.

Tại Bản kết luận số 79/KLGD-PC09 ngày 25/7/2020 kết luận: chữ ký đứng tên “Huỳnh Tấn V” dưới chữ ký trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến

A45 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Huỳnh Tấn V trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 136/KLGD-PC09 ngày 12/11/2020 kết luận: chữ ký đứng tên “Huỳnh Tấn V” dưới chữ ký trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A19 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Huỳnh Tấn V trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người ký ra.

Vụ thứ 2:

Vào năm 2017 ông Đặng Công P (sinh ngày 15/02/1974; HKTT: phường Đ, Đ, Quảng Nam) gặp Huỳnh Tấn V và được V giới thiệu mình là Luật sư, có khả năng làm thủ tục đất đai nên ông P đã nhờ V làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P. Trong quá trình nhờ V làm thì ông P biết ông Đặng Công X (sinh năm 1968; HKTT: khối phố H D, thị xã Đ) cũng có nhu cầu cần chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 3 thuộc khối phố H D với diện tích 3000m² nên ông P đã dẫn V đến nhà ông X giới thiệu để hai bên tự thỏa thuận. V giới thiệu với ông X mình là Luật sư có văn phòng luật sư, có mối quan hệ quen biết với các cán bộ địa chính và V có khả năng giải quyết nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất lên đất ở cho ông X thì ông X tin tưởng và giao cho V làm hồ sơ.

Giữa ông X và V có thỏa thuận như sau: V có trách nhiệm trích đo thửa đất, chuyển mục đích sang đất ở đối với toàn bộ diện tích thửa đất, làm thủ tục thừa kế, tách thửa đất thành 26 lô đất với diện tích mỗi lô là 100 m² (5x20m) và lập thủ tục cấp 26 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông X có trách nhiệm cho V 04 lô đất sau khi hoàn thành thủ tục và phải đưa trước cho V số tiền 300 triệu đồng dùng để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Đến ngày 20/5/2019, V yêu cầu ông X ký thỏa thuận chuyển nhượng đất (đối với 04 lô đất ông X sẽ cho V khi hoàn thành thủ tục đất đai) do V soạn ra, V nêu lý do phải ký thỏa thuận này nhằm tránh việc ông X sẽ thay đổi, không thực hiện việc cho đất khi V hoàn thành thủ tục về đất đai, yêu cầu ông X giao số tiền 300 triệu đồng thời hạn là 01 tháng sau khi ký thỏa thuận. Khoảng 03 ngày sau khi ký thỏa thuận, V đưa người đến thửa đất ông X để đo đạc thửa đất, ông X tin tưởng V sẽ thực hiện theo cam kết nên đã vay mượn người thân số tiền 300 triệu đồng để đưa cho V vào ngày 20/6/2019. V ký vào Giấy nhận tiền và cam kết trong thời hạn 07 tháng kể từ ngày nhận tiền sẽ hoàn thành thủ tục theo thỏa thuận. Sau khi nhận tiền, V không tiến hành các thủ tục đất đai như đã cam kết, sử dụng số tiền tiêu xài cá nhân hết. Sau khi V bị C quan CSĐT Công an thị xã Đ khởi tố và bắt tạm giam thì V có nói chị Huỳnh Thị N D (vợ Huỳnh Tấn V) tiếp tục làm hồ sơ cho ông X. Ngày 25/02/2020 Huỳnh Thị N D gặp ông X để thỏa thuận thay mặt cho V để thực hiện thủ tục như V đã cam kết. Đến ngày 07/3/2020 sau khi tiến hành thực hiện thủ tục D thông báo lại cho ông X biết thửa đất của ông hiện nay nằm trong dự án, không thể

thực hiện các thủ tục chuyển mục đích, tách thửa được và trả lại hồ sơ đất đai cho ông X, hứa hẹn sẽ thay mặt V trả lại tiền cho ông X, nhưng đến nay chưa trả. Ngày 09/4/2020 ông Đặng Công X có đơn tố cáo Huỳnh Tấn V có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 27/7/2020 ông Đặng Công X đã có đơn kiến nghị gửi đến C quan Cảnh sát điều tra yêu cầu Huỳnh Tấn V phải trả lại tiền cho ông X.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2022/HS-ST ngày 21/9/2022 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 10/2022/TB-TA ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Tuyên bố: các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn V 14 (mười bốn) năm tù; thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 20/02/2020).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản , khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N 07 (bảy) năm tù; thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 587, 589 của Bộ luật Dân sự. Tuyên:

- Buộc bị cáo Hoàng Văn N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho những người bị hại sau đây tổng số tiền là 1.635.643.835 đồng, gồm: Nguyễn Đình T, Nguyễn Thanh P, Tô Văn V, H T - Nguyễn Thị L H, Nguyễn Đình T, Hồ Thị Mỹ K, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H, Trương Thị X, Trần Thị Ánh N, H Thị N, Trần Văn B, Tống Thị N, Nguyễn Thị Bích T, Cao Đình K, Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Thị Lan H, Trần Thị H, Thái Tiến T, Lê Thị T, Đặng Minh D, Lê Viết L, Lê Trần Minh T, Võ Văn L, Đặng Văn T, mỗi người số tiền là 65.425.753 đồng (sáu mươi lăm triệu, bốn trăm hai lăm ngàn, bảy trăm năm ba đồng).

- Buộc bị cáo Huỳnh Tấn V có nghĩa vụ bồi thường số tiền chiếm đoạt của 25 người bị hại, gồm: bồi thường cho Nguyễn Đình T 334.720.497 đồng, Nguyễn Thanh P 110.406.247 đồng, Tô Văn V 480.406.247 đồng, H T - Nguyễn Thị L H 739.554.247 đồng, Nguyễn Đình T 480.406.247 đồng, Hồ Thị Mỹ K 257.621.032 đồng, Nguyễn Văn H 599.374.247 đồng, Nguyễn Văn H 509.128.310 đồng, Trương Thị X 869.229.927 đồng, Trần Thị Ánh N 376.324.247 đồng, H Thị N 366.527.372 đồng, Trần Văn B 194.574.247 đồng, Tống Thị N 256.136.747 đồng, Nguyễn Thị Bích T 120.134.247 đồng, Cao Đình K 367.774.247 đồng, Nguyễn Thị Hồng T 1.056.186.807 đồng, Nguyễn Thị Lan H 503.856.807 đồng, Trần Thị H 487.857.287 đồng, Thái Tiến T 367.774.247 đồng, Lê Thị T 415.694.247 đồng, Đặng Minh D

391.638.247 đồng, Lê Viết L 487.857.287 đồng, Lê Trần Minh T 247.302.247 đồng, Võ Văn L 232.214.247 đồng, Đặng Văn T 247.302.247 đồng. Đồng thời, buộc bị cáo Huỳnh Tấn V có nghĩa vụ bồi thường cho ông Đặng Công X số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường là: 10.800.000.000 đ (mười tỷ, tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N không tự nguyện thi hành số tiền nêu trên thì hằng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tuyên:

- Truy thu số tiền 3.000.000.000 đ (ba tỷ đồng) của ông Nguyễn Văn N để trả cho các bị hại (khấu trừ vào tiền bồi thường cho bị cáo Huỳnh Tấn V).

- Truy thu số tiền 4.800.000.000 đ (bốn tỷ, tám trăm triệu đồng) của Huỳnh Thị N D để trả cho các bị hại (khấu trừ vào tiền bồi thường cho bị cáo Huỳnh Tấn V).

4. Án phí: bị cáo Huỳnh Tấn V phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 118.800.000đ (một trăm mười tám triệu tám trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Các ngày 05, 11 tháng 10 năm 2022 các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Các ngày 04, 05, 30 tháng 10 năm 2022 ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D và ông Đặng Công X kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Hoàng Văn N trình bày thay đổi nội dung kháng cáo: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không oan, mong Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo Huỳnh Tấn V, ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D và ông Đặng Công X trình bày không rút đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N và kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D, ông Đặng Công X là trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị cáo Huỳnh Tấn V: V là người giữ vai trò chính trong vụ án, là người khởi xướng, chuẩn bị hồ sơ ban đầu và đưa ra các thông tin giả mạo cấu kết với bị cáo Hoàng Văn N đưa ra các thông tin gian dối để các bị hại tin tưởng dự án C Green Home tại thửa đất số 210 tờ bản đồ số 3 là có thật và ký hợp đồng đặt cọc để bán đất nền, hứa hẹn thời hạn chuyển nhượng để các bị hại tin tưởng chuyển tiền đặt cọc mua đất, qua đó chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là 18.878.108.808 đồng. Trong đó, bị cáo V chiếm đoạt 10.500.000.000 đồng, bị cáo N chiếm đoạt 8.378.108.808 đồng. Ngoài ra, bị cáo Huỳnh Tấn V còn có hành vi đưa ra thông tin gian dối để ông Đặng Công X tin tưởng giao cho bị cáo số tiền 300.000.000 đồng để thực hiện các thủ tục về đất đai theo thoả thuận. Đến thời hạn thoả thuận, bị cáo vẫn không thực hiện theo cam kết và chiếm đoạt số tiền của ông X để tiêu xài cá nhân. Như vậy, bị cáo V đã chiếm đoạt tài sản của 38 bị hại với tổng số tiền 19.178.108.808 đồng. Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Huỳnh Tấn V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng tội, không oan. Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo V 14 năm tù là nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội. Vì vậy, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Đặng Công X, không áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS và tăng hình phạt đối với bị cáo V.

Xét kháng của của bị cáo Hoàng Văn N : N là Giám đốc Công ty Cổ phần T. Sau khi ký kết thoả thuận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3 với bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N đã tự ý đặt tên dự án C Green Home tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3 mà không lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. N sử dụng tư cách pháp nhân Công ty Cổ phần T để ký và đóng dấu vào sơ đồ phân lô đất nền; ký và đóng dấu vào các Hợp đồng đặt cọc để tạo niềm tin cho những người mua đất nhằm mục đích nhận tiền đặt cọc với tổng số tiền 18.878.108.808 đồng; bị cáo chuyển cho Huỳnh Tấn V 10.500.0000.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo chiếm đoạt là 8.378.108.808 đồng. Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Hoàng Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng tội, không oan.

Hoàng Văn N là Giám đốc Công ty đã sử dụng con dấu của Công ty Cổ phần T để đóng vào các văn bản như: Thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Sơ đồ phân lô đất nền, giấy uỷ quyền các hợp đồng đặt cọc ... để tạo niềm tin nhằm chiếm đoạt tiền đặt cọc. Vì vậy, bản án sơ thẩm quyết định tiêu huỷ con dấu Công ty là có căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Xét kháng cáo của bị hại Đặng Công X yêu cầu bị cáo V trả lại số tiền

300.000.000 đồng cho ông X, nội dung này đã được cấp sơ thẩm giải quyết theo yêu cầu của ông X nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của Nguyễn Văn N: bị cáo Huỳnh Tấn V xác định số tiền V lừa đảo chiếm đoạt của những bị hại đã được chuyển cho ông N. Còn ông N cho rằng đây là tiền V trả nợ và ông N không biết số tiền V trả cho mình là do phạm tội mà có. Tuy nhiên, ông N không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai về khoản nợ này. Toà án cấp sơ thẩm quyết định truy thu số tiền 03 tỷ đồng của Nguyễn Văn N để trả cho các bị hại và khấu trừ vào tiền bồi thường cho bị cáo Huỳnh Tấn V ở giai đoạn thi hành án là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N.

Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị N D: Huỳnh Thị N D là vợ của bị cáo Huỳnh Tấn V và được V chuyển vào tài khoản của D số tiền 4,8 tỷ đồng. Đây là số tiền do phạm tội mà có nên bản án sơ thẩm đã tuyên truy thu số tiền 4,8 tỷ đồng nêu trên của bà D để trả cho các bị hại và khấu trừ vào tiền bồi thường cho bị cáo Huỳnh Tấn V ở giai đoạn thi hành án; đồng thời, kê biên một số tài sản chung của vợ chồng Huỳnh Tấn V và Huỳnh Thị N D là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị N D.

Luật sư N trình bày:

Thông nhất về tội danh xét xử bị cáo V. Tuy nhiên, về mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo V là quá nặng. Bị cáo V đồng phạm giúp sức cho bị cáo N, bị cáo V thực hiện hành vi phạm tội theo yêu cầu của bị cáo N, chưa thu tiền của bị hại. Đối với số tiền của ông Đặng Công X là giao dịch dân sự nên được giải quyết ở vụ án khác. Bị cáo V thành khẩn khai báo, bị cáo chỉ đề nghị xem xét lại hành vi phạm tội và vai trò đồng phạm của bị cáo. Bị cáo V bổ sung: Đối với số tiền của ông Đặng Công X, sau khi ký thỏa thuận đến thời gian thực hiện hợp đồng thì chưa làm xong, bị cáo gọi ông X lên nhà và nói tiếp tục làm, toàn bộ vấn đề bị cáo làm đều nói cho ông X hết. Bị cáo thừa nhận hành vi của mình, rất ăn năn hối cải chứ không phải bị cáo không thành khẩn khai báo. Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật.

Luật sư Thái trình bày:

Bị cáo N thay đổi nội dung kháng cáo và cho rằng Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là không oan. N là người thực hiện theo nội dung ủy quyền do bị cáo Huỳnh Tấn V soạn thảo, bị cáo V đồng ý cho bị cáo N nhận tiền đặt cọc, thanh toán tiền 100% giá trị lô đất, ký phiếu đặt cọc, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất... Bị cáo V là chủ mưu cầm đầu, tiền thu của khách hàng thì N giao lại toàn bộ cho bị cáo V. Sau khi biết thừa đất không chuyển đổi mục đích được, bị cáo N đã liên hệ với khách hàng chủ động thanh lý hợp đồng đối với 28 trường hợp. Tòa án sơ thẩm tuyên hủy con dấu của Công ty T là ảnh hưởng đến hoạt

động của Công ty. Mong HĐXX xem xét không hủy con dấu và trả lại con dấu cho Công ty T và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N. Bị cáo N bổ sung: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là không oan. Bị cáo biết hành vi của mình là sai. Sau khi bị cáo ký hợp đồng 3 tháng không ra được sổ đỏ cho khách hàng, bị cáo mới che dấu thông tin của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ. Bị cáo cũng nhiều lần làm việc với bị cáo V là không làm được thì trả lại tiền cho khách hàng, nhưng bị cáo V không đồng ý trả lại cho khách hàng. Mong HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

ông Trần Thiện V trình bày: thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Không đồng ý với quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo V và bị cáo V cho rằng số tiền 300 triệu đồng là giao dịch dân sự.

ông Lê Quân trình bày: ông N và bị cáo có quan hệ vay mượn tiền nhau, bản án sơ thẩm tuyên truy thu số tiền 3 tỷ đồng là không phù hợp. Đề nghị HĐXX xem xét.

bà Huỳnh Thị N D trình bày: bị cáo V nói chuyển tiền cho tôi là đúng. Tôi chỉ làm giúp ông V, toàn bộ thủ tục rút tiền đều làm theo chỉ đạo của V. tuy nhiên bản án sơ thẩm buộc tôi trả lại 4,8 tỷ đồng là không phù hợp.

Kiểm sát viên Lê Ra bổ sung: việc tuyên hủy con dấu là ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty T, đề nghị HĐXX tuyên trả lại con dấu để Công ty T tiếp tục hoạt động.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

Các ngày 05, 11 tháng 10 năm 2022 các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N kháng cáo. Các ngày 04, 05, 30 tháng 10 năm 2022 ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D và ông Đặng Công X kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2022/HS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy kháng cáo nêu trên đều trong thời hạn luật định.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, bị cáo Hoàng Văn N thay đổi nội dung kháng cáo cho rằng: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không oan, mong Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay cũng như phần được nói lời nói sau cùng, bị cáo Huỳnh Tấn V thừa nhận hành vi phạm tội của mình là do thiếu hiểu biết nên vi phạm pháp luật, bị cáo xin lỗi những bị hại và xin khoan hồng. Như vậy lời

khai nhận tội của các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thu thập đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, thể hiện: Huỳnh Tấn V và Hoàng Văn N biết rõ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.111m² là loại đất trồng cây lâu năm khác chưa được cơ quan có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và không được cơ quan thẩm quyền phê duyệt dự án đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật nhà ở năm 2014. Tuy nhiên, để bán được đất với giá cao Huỳnh Tấn V và Hoàng Văn N đã câu kết với nhau tự đặt tên dự án C green home, đưa ra các thông tin gian dối để các bị hại tin tưởng dự án C green home tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3 là có thật và ký Hợp đồng đặt cọc để bán đất nền, hứa hẹn thời hạn chuyển nhượng để các bị hại tin tưởng chuyển tiền đặt cọc mua đất. Qua đó Huỳnh Tấn V và Hoàng Văn N chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là 18.878.108.808 đồng chia nhau tiêu xài; trong đó, bị cáo V chiếm đoạt 10.500.000.000 đồng, bị cáo N chiếm đoạt 8.378.108.808 đồng. Ngoài ra, Huỳnh Tấn V còn có hành vi đưa ra thông tin gian dối cho rằng bị cáo là Luật sư, có mối quan hệ quen biết với các cán bộ địa chính làm được các thủ tục về đất đai để ông Đặng Công X tin tưởng giao cho Huỳnh Tấn V số tiền 300.000.000 đồng để thực hiện các thủ tục về đất đai cho ông X. Tuy nhiên, đến thời hạn thoả thuận Huỳnh Tấn V không thực hiện được theo cam kết và chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng của ông X để tiêu xài cá nhân. Với hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định xét xử các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[2.2]. Về điều luật áp dụng và mức hình phạt:

Số tiền các bị cáo Huỳnh Tấn V và Hoàng Văn N chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là 18.878.108.808 đồng. Ngoài ra bị cáo Huỳnh Tấn V còn chiếm đoạt của ông Đặng Công X số tiền 300.000.000 đồng. Như vậy, các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N đã phạm vào điểm a khoản 4 theo Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Ngoài ra cả hai bị cáo V, N còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng là phạm tội có tổ chức và phạm tội 02 lần trở lên theo điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Hành vi phạm tội của các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N là đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của các bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội tại địa phương. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích về tính chất, vai trò thực hiện tội phạm của từng bị cáo và áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Từ đó xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn V 14 (mười bốn) năm tù; bị cáo

Hoàng Văn N 07 (bảy) năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật, không nặng. Tại phiên toà xét xử phúc thẩm các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Do đó không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D và ông Đặng Công X:

Đối với kháng cáo của ông Đặng Công X: tại Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 10/2022/TB-TA ngày 30/11/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam có nội dung buộc bị cáo Huỳnh Tấn V phải bồi thường cho ông Đặng Công X số tiền 300.000.000đ. Như vậy, ngoài phần hình phạt của bản án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo V về hành vi phạm tội đối với ông Đặng Công X thì phần trách nhiệm dân sự đối với ông X đã được tuyên như nội dung tại Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 10/2022/TB-TA ngày 30/11/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam nêu trên. Ngoài ra ông X còn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo V. Như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã phân tích tại mục [1] và [2] nêu trên, mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn V 14 (mười bốn) năm tù là có căn cứ, thoả đáng. Do đó kháng cáo tăng hình phạt của bị hại Đặng Công X đối với bị cáo V là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D: quá trình điều tra đã xác định được số tiền bị cáo V chiếm đoạt của các bị hại đã được V chuyển vào tài khoản của bà D số tiền 4.000.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của ông N số tiền 3.000.000.000 đồng và phù hợp với lời trình bày của bị cáo V tại phiên toà xét xử phúc thẩm hôm nay. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định truy thu số tiền này đối với ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D là có căn cứ. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D. Số tiền truy thu đối với ông Nguyễn Văn N 3.000.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị N D 4.00.000.000 đồng sẽ được khấu trừ vào số tiền bồi thường cho bị cáo Huỳnh Tấn V.

[4]. Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N và kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị N D, ông Đặng Công X. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Tuyên bố: các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn V 14 (mười bốn) năm tù; thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 20/02/2020.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N 07 (bảy) năm tù; thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 587; Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Tuyên:

- Buộc bị cáo Hoàng Văn N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho những bị hại sau đây với tổng số tiền là 1.635.643.835 đồng, gồm: Nguyễn Đình T, Nguyễn Thanh P, Tô Văn V, H T - Nguyễn Thị L H, Nguyễn Đình T, Hồ Thị Mỹ K, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H, Trương Thị X, Trần Thị Ánh N, H Thị N, Trần Văn B, Tống Thị N, Nguyễn Thị Bích T, Cao Đình K, Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Thị Lan H, Trần Thị H, Thái Tiến T, Lê Thị T, Đặng Minh D, Lê Viết L, Lê Trần Minh T, Võ Văn L, Đặng Văn T, mỗi người số tiền là 65.425.753 đồng (sáu mươi lăm triệu bốn trăm hai lăm ngàn bảy trăm năm ba đồng).

- Buộc bị cáo Huỳnh Tấn V có nghĩa vụ bồi thường số tiền chiếm đoạt của 25 người bị hại, gồm: bồi thường cho Nguyễn Đình T 334.720.497 đồng, Nguyễn Thanh P 110.406.247 đồng, Tô Văn V 480.406.247 đồng, H T - Nguyễn Thị L H 739.554.247 đồng, Nguyễn Đình T 480.406.247 đồng, Hồ Thị Mỹ K 257.621.032 đồng, Nguyễn Văn H 599.374.247 đồng, Nguyễn Văn H 509.128.310 đồng, Trương Thị X 869.229.927 đồng, Trần Thị Ánh N 376.324.247 đồng, H Thị N 366.527.372 đồng, Trần Văn B 194.574.247 đồng, Tống Thị N 256.136.747 đồng, Nguyễn Thị Bích T 120.134.247 đồng, Cao Đình K 367.774.247 đồng, Nguyễn Thị Hồng T 1.056.186.807 đồng, Nguyễn Thị Lan H 503.856.807 đồng, Trần Thị H 487.857.287 đồng, Thái Tiến T 367.774.247 đồng, Lê Thị T 415.694.247 đồng, Đặng Minh D 391.638.247 đồng, Lê Viết L 487.857.287 đồng, Lê Trần Minh T 247.302.247 đồng, Võ Văn L 232.214.247 đồng, Đặng Văn T 247.302.247 đồng. Đồng thời, buộc bị cáo Huỳnh Tấn V có nghĩa vụ bồi thường cho ông Đặng Công X số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường là: 10.800.000.000 đ (mười tỷ tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N không tự nguyện thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng các bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại

khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tuyên:

- Truy thu số tiền 3.000.000.000 đ (ba tỷ đồng) của ông Nguyễn Văn N để trả cho các bị hại (khấu trừ vào tiền bồi thường cho bị cáo Huỳnh Tấn V).

- Truy thu số tiền 4.800.000.000 đ (bốn tỷ tám trăm triệu đồng) của Huỳnh Thị N D để trả cho các bị hại (khấu trừ vào tiền bồi thường cho bị cáo Huỳnh Tấn V).

5. Án phí: bị cáo Huỳnh Tấn V phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 118.800.000đ (một trăm mười tám triệu tám trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Huỳnh Tấn V, Hoàng Văn N mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- C quan CSĐT-CA tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-CA tỉnh Quảng Nam;
- C quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Quốc Cường